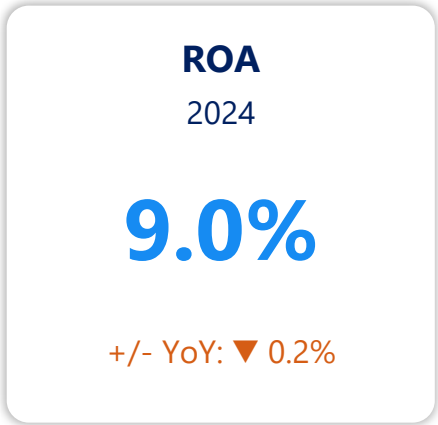
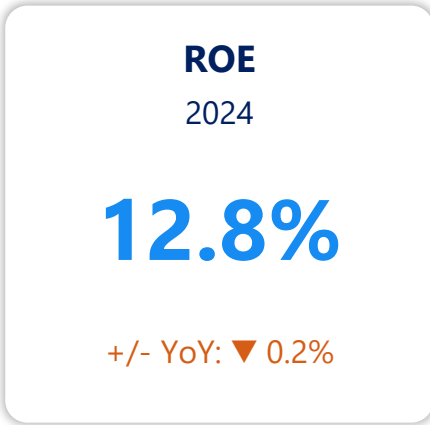
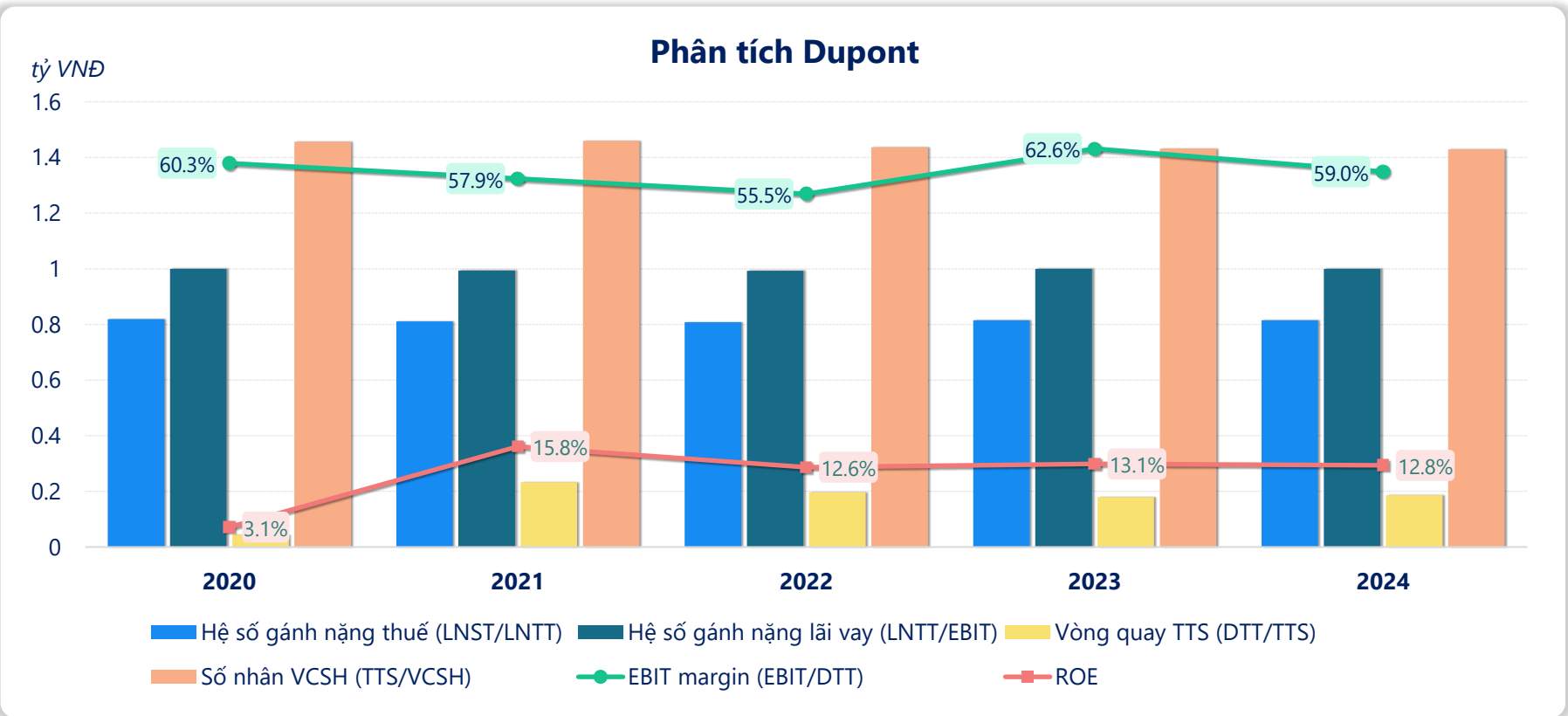
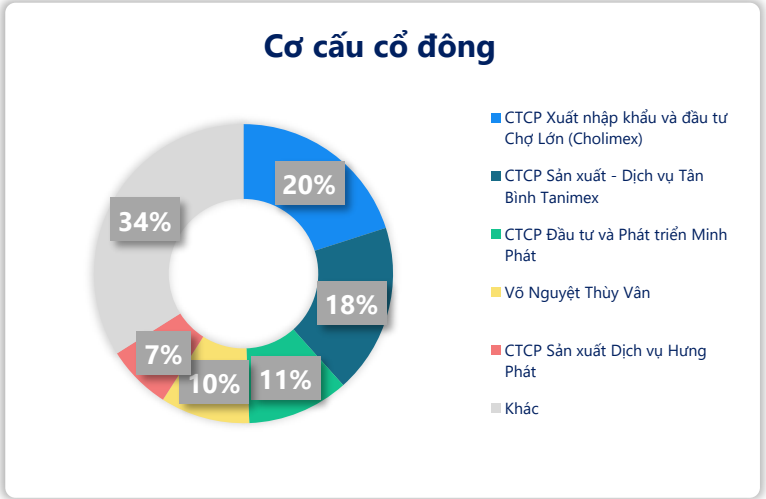


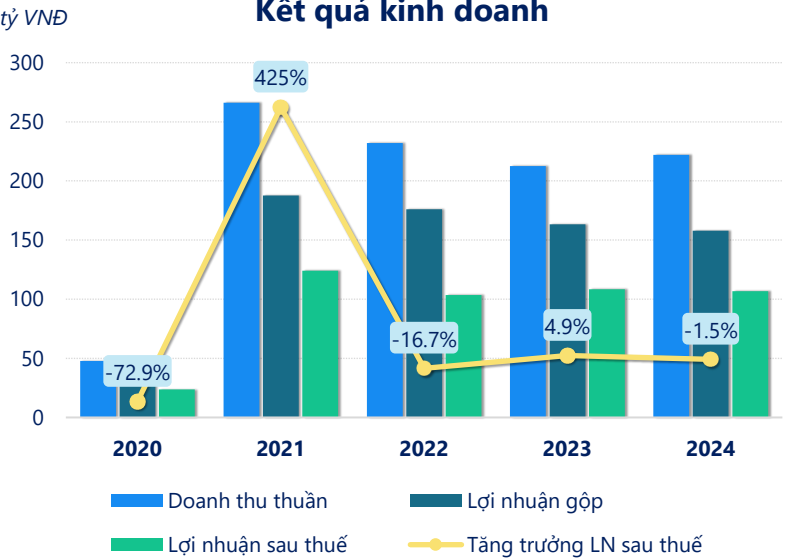
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		37,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		30,313 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,139
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		860
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		(0.21)
EPS		3,559
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
TIX		-0.1%	15.5%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

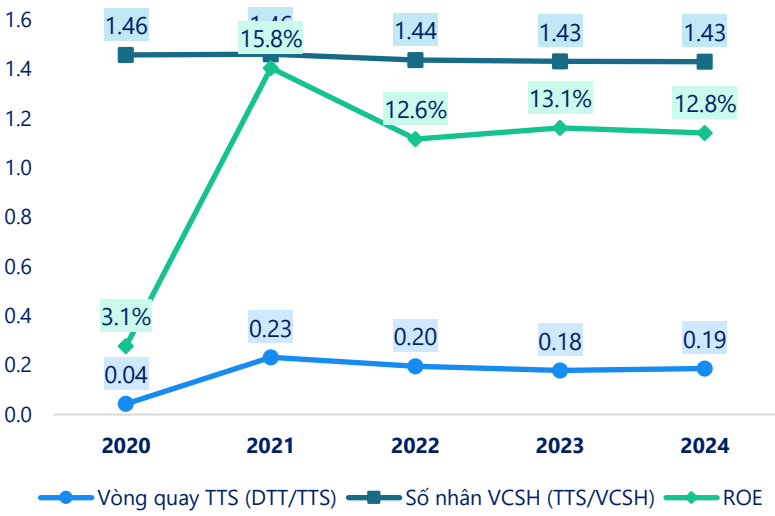


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **59.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

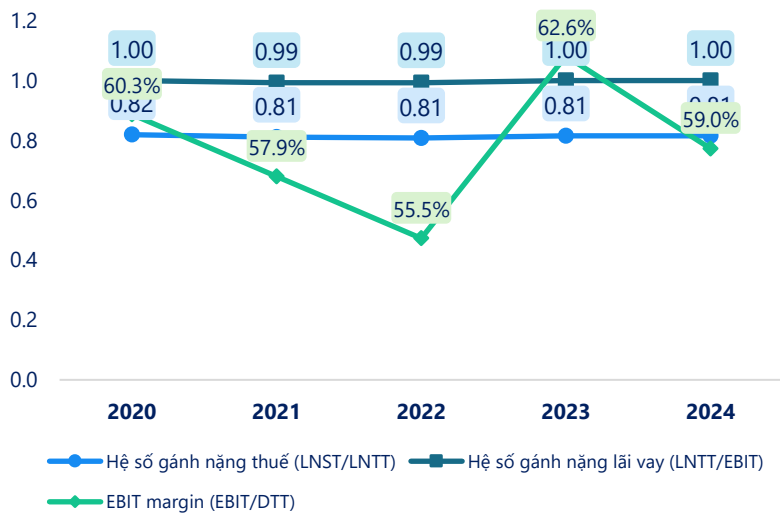
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TIX** ghi nhận doanh thu thuần **222.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **106.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.47%** và **giảm 1.52%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

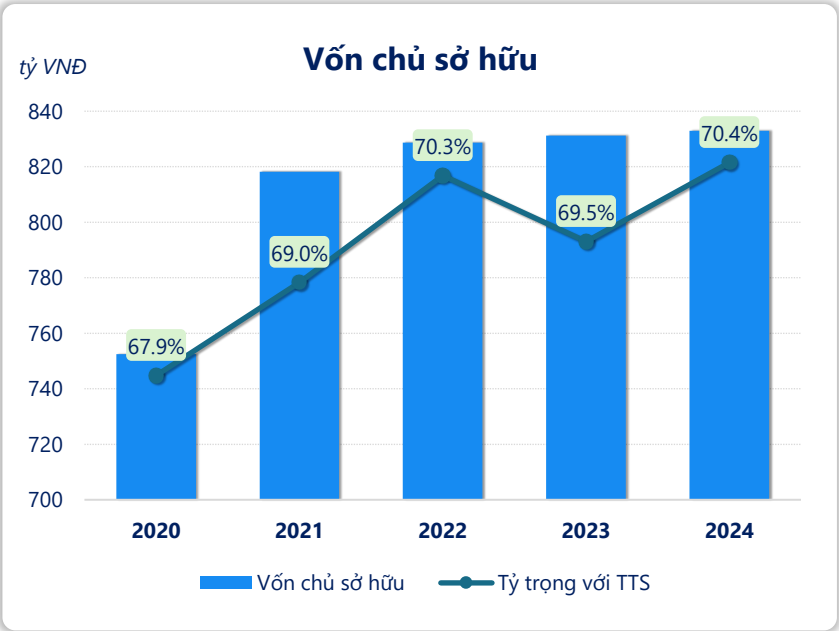
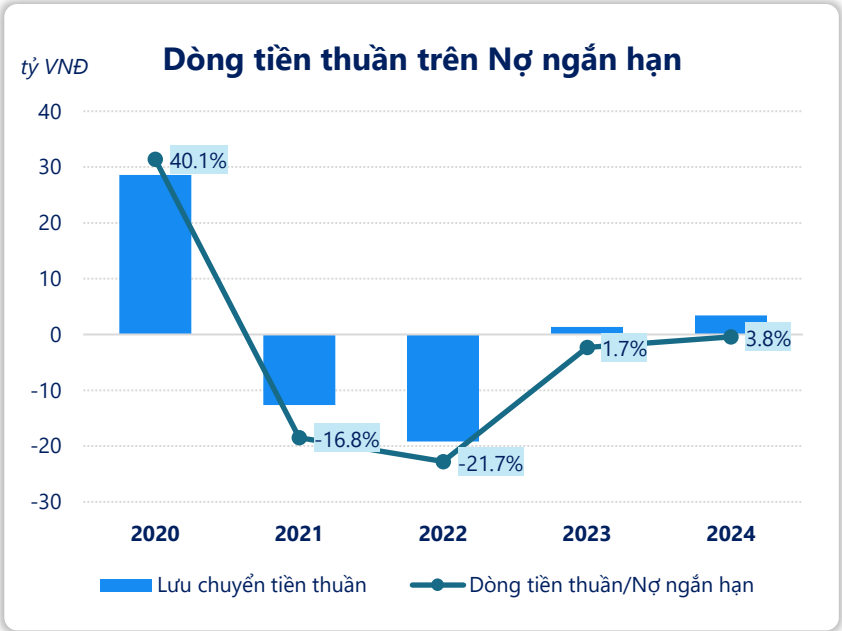
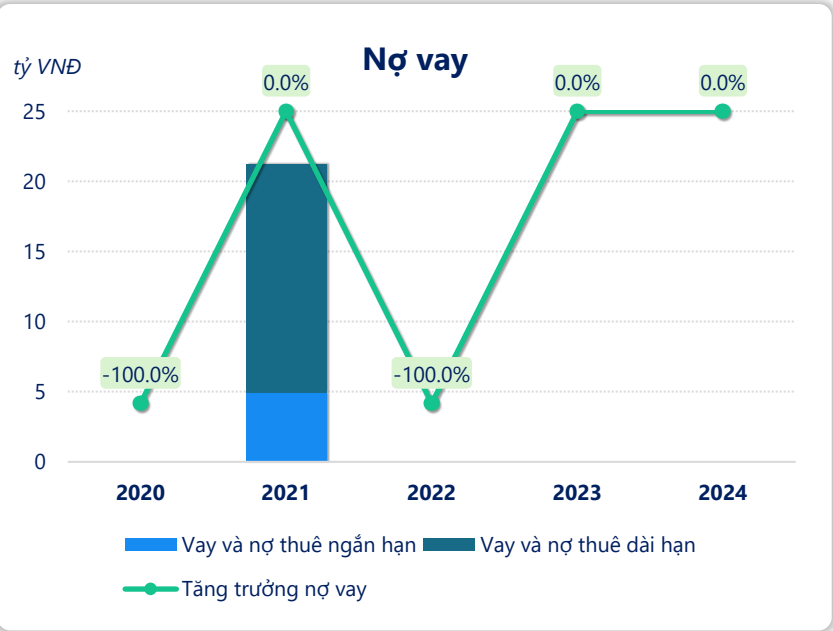
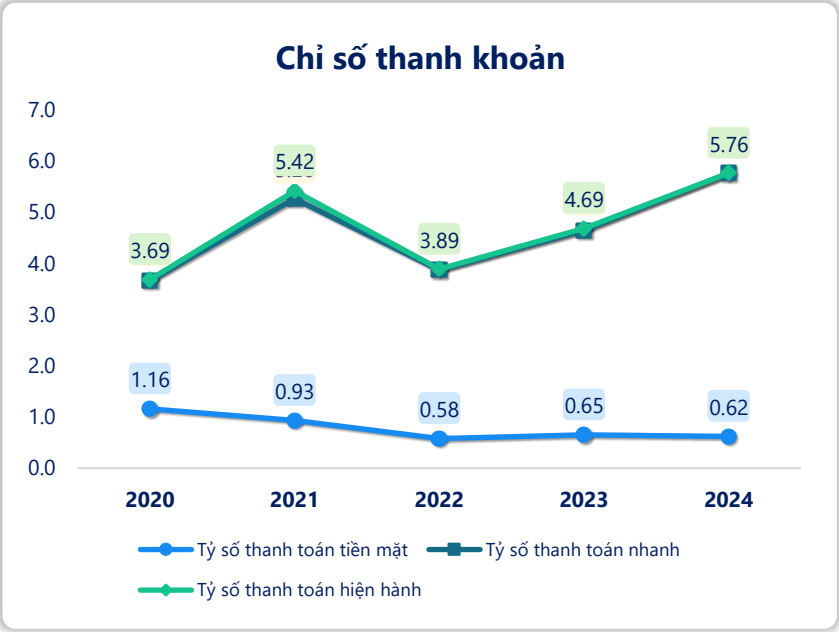
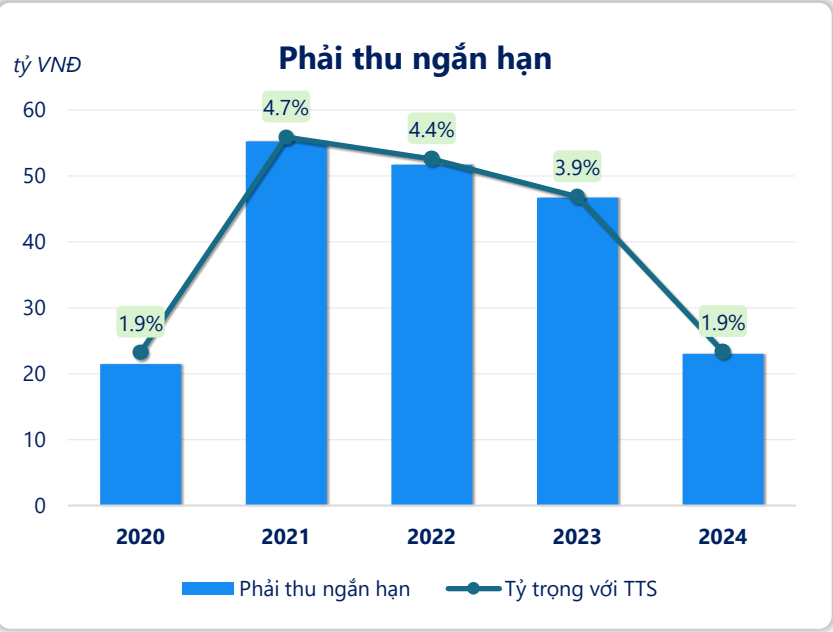
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.19**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,183	1,196	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	516	378	36.4%
Tiền và tương đương tiền	55.7	52.3	6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	437	276	58.5%
Phải thu ngắn hạn	23.0	46.7	-50.7%
Hàng tồn kho	0	3.37	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.11	5.9%
Tài sản dài hạn	668	818	-18.4%
Phải thu dài hạn	7.28	11.9	-38.6%
Tài sản cố định	33.7	14.3	136%
Bất động sản đầu tư	176	198	-11.2%
Tài sản dở dang	126	131	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	288	-45.8%
Tài sản dài hạn khác	168	175	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	365	-4.1%
Nợ ngắn hạn	89.4	80.6	10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.69	3.18	-15.2%
Nợ dài hạn	261	284	-8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	833	831	0.2%
Vốn chủ sở hữu	833	831	0.2%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	47.8	266	232	212	222
Giá vốn hàng bán	9.59	78.5	56.2	49.2	64.1
Lợi nhuận gộp	38.2	188	176	163	158
Doanh thu HĐTC	8.20	42.1	36.8	40.7	39.9
Chi phí TC	0	9.77	7.33	4.94	2.08
Chi phí lãi vay	0	1.07	0.95	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.54	43.7	49.1	45.5	43.7
Chi phí QLDN	5.98	23.7	27.1	30.4	27.7
LN thuần từ HĐKD	31.9	152	129	123	124
Lợi nhuận khác	-3.05	0.62	-1.41	9.96	6.61
LN trước thuế	28.9	153	128	133	131
Lợi nhuận sau thuế	23.6	124	103	108	107
LNST của CĐ cty mẹ	23.6	124	103	108	107

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	102	114	108	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.00	-61.7	-37.0	-16.2	-30.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.0	-53.2	-96.0	-90.2	-90.0
Tiền đầu kỳ	53.9	82.6	69.9	51.0	52.3
Lưu chuyển tiền thuần	28.6	-12.7	-19.2	1.34	3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.26	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	82.6	69.9	51.0	52.3	55.7